

|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| d) Nợ khó đòi đã xử lý   | 31/12/2022            | 01/01/2022             |
|  | VND                   | VND                    |
| - Nợ khó đòi đã xử lý  | 8.170.335.971         | 4.264.874.579          |
|  | <b>8.170.335.971</b>  | <b>4.264.874.579</b>   |
| <b>25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>  | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>        |
|  | VND                   | VND                    |
| Doanh thu bán hàng   | 96.018.533.887        | 101.925.077.930        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 3.708.700.765         | 9.122.104.407          |
|  | <b>99.727.234.652</b> | <b>111.047.182.337</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>         | <b>2.121.446.666</b>  | <b>6.982.728.725</b>   |
| <b>26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>   | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>        |
|  | VND                   | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 72.104.117.833        | 76.878.909.922         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 3.721.859.315         | 8.061.612.050          |
| Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ  | 303.475.099           | 438.590.483            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 498.129.711           | -                      |
|  | <b>76.627.581.958</b> | <b>85.379.112.455</b>  |
| <b>Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>           | <b>425.949.239</b>    | <b>612.097.244</b>     |
| <b>27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>        |
|  | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay  | 1.453.496.696         | 1.456.712.629          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | -                     | 27.912.475.502         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  | 21.755.566            | 198.515.270            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm   | 2.902.926             | -                      |
|  | <b>1.478.155.188</b>  | <b>29.567.703.401</b>  |
| <b>28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>        |
|  | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền vay   | 3.476.568.600         | 5.568.474.571          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 4.235                 | 4.443.892              |
| Dự phòng tổn thất đầu tư   | 145.955.579           | 1.222.698.681          |
|  | <b>3.622.528.414</b>  | <b>6.795.617.144</b>   |
| <b>Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i> | <b>630.128.381</b>    | <b>808.722.234</b>     |

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2022           | Năm 2021             |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 135.940.554        | 135.529.226          |
| Chi phí nhân công             | 102.279.443        | 77.585.473           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 241.208.181        | 376.704.000          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 312.029.604        | 886.412.330          |
|                               | <b>791.457.782</b> | <b>1.476.231.029</b> |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 733.411.227           | 691.711.680           |
| Chi phí nhân công                | 6.124.641.532         | 8.559.585.812         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 811.579.354           | 1.131.547.983         |
| Hoàn nhập dự phòng               | (2.105.526.281)       | (3.430.686.933)       |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 39.749.454            | 22.253.009            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.062.532.579         | 837.902.201           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.233.722.757         | 4.843.498.153         |
|                                  | <b>11.900.110.622</b> | <b>12.655.811.905</b> |

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2022              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định  | 53.428.821.475        | 9.048.810.586         |
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ   | 1.828.006.341         | 1.093.599.387         |
| Thu nhập khác   | 17.711.412.907        | 12.681.600.947        |
|   | <b>72.968.240.723</b> | <b>22.824.010.920</b> |
| <b>Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.) | <b>30.447.612.525</b> | <b>6.841.256.011</b>  |

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí phục vụ hoạt động trồng xen canh | 8.872.820.502         | 7.274.222.482         |
| Chi phí khác                             | 25.461.022.776        | 8.354.830.673         |
|  | <b>34.333.843.278</b> | <b>15.629.053.155</b> |

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND      |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 46.898.108.509        | 41.503.070.970       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 15.975.809.098        | 9.105.429.105        |
| - Chi phí không hợp lệ  | 15.975.809.098        | 9.105.429.105        |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (3.179.712.365)       | (29.547.707.373)     |
| - Chi phí lãi vay giao dịch liên kết các năm trước chuyển sang                                      | (3.179.712.365)       | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 59.694.205.242        | 21.060.792.702       |
| - Thu nhập được miễn thuế TNDN  | 4.807.341.030         | -                    |
| - Thu nhập không được miễn thuế TNDN  | 54.886.864.212        | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>  | <b>10.977.372.842</b> | <b>4.212.158.540</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước<br>vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | (1.500.171.644)       | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | (187.841.460)         | 2.038.928.361        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm  | (3.129.589.891)       | (6.438.928.361)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>   | <b>6.159.769.847</b>  | <b>(187.841.460)</b> |

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.276.387.731        | 18.027.696.802        |
| Chi phí nhân công                | 40.890.538.754        | 48.509.867.234        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.532.371.269         | 8.169.007.959         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.981.220.896        | 7.319.343.675         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.517.571.805         | 7.341.194.071         |
|                                  | <b>86.198.090.455</b> | <b>89.367.109.741</b> |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                       | Giá trị sổ kế toán       |                        |                          |                         |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                       | 31/12/2022               |                        | 01/01/2022               |                         |
|                                       | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Tài sản tài chính                     |                          |                        |                          |                         |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 43.512.953.216           | -                      | 57.307.015.618           | -                       |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 32.913.980.547           | (7.020.815.735)        | 46.660.116.271           | (9.126.342.016)         |
| Các khoản cho vay                     | 6.401.885.368            | -                      | 11.255.848.160           | -                       |
| Đầu tư dài hạn                        | 1.186.840.808.758        | (2.566.864.344)        | 1.186.840.808.758        | (2.420.908.765)         |
|                                       | <b>1.269.669.627.889</b> | <b>(9.587.680.079)</b> | <b>1.302.063.788.807</b> | <b>(11.547.250.781)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 127.680.913.497        | 148.228.121.057        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 360.044.393.833        | 288.561.233.139        |
| Chi phí phải trả                  | 643.457.229            | 664.748.076            |
|                                   | <b>488.368.764.559</b> | <b>437.454.102.272</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                              |                                |                   |                          |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 1.184.273.944.414              | -                 | 1.184.273.944.414        |
|                            | -                            | <b>1.184.273.944.414</b>       | -                 | <b>1.184.273.944.414</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                              |                                |                   |                          |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 1.184.419.899.993              | -                 | 1.184.419.899.993        |
|                            | -                            | <b>1.184.419.899.993</b>       | -                 | <b>1.184.419.899.993</b> |

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 43.512.953.216               | -                              | -                 | 43.512.953.216         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 25.893.164.812               | -                              | -                 | 25.893.164.812         |
| Các khoản cho vay                     | 6.401.885.368                | -                              | -                 | 6.401.885.368          |
|                                       | <b>75.808.003.396</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>75.808.003.396</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 57.307.015.618               | -                              | -                 | 57.307.015.618         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 37.533.774.255               | -                              | -                 | 37.533.774.255         |
| Các khoản cho vay                     | 11.255.848.160               | -                              | -                 | 11.255.848.160         |
|                                       | <b>106.096.638.033</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>106.096.638.033</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 37.406.765.321               | 90.274.148.176                 | -                 | 127.680.913.497        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 74.937.109.499               | 285.107.284.334                | -                 | 360.044.393.833        |
| Chi phí phải trả                     | 643.457.229                  | -                              | -                 | 643.457.229            |
|                                      | <b>112.987.332.049</b>       | <b>375.381.432.510</b>         | <b>-</b>          | <b>488.368.764.559</b> |

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                   | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>           |                       |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 44.815.246.973        | 103.412.874.084         | -          | 148.228.121.057        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 36.879.601.155        | 251.681.631.984         | -          | 288.561.233.139        |
| Chi phí phải trả                     | 664.748.076           | -                       | -          | 664.748.076            |
|                                      | <b>82.359.596.204</b> | <b>355.094.506.068</b>  | <b>-</b>   | <b>437.454.102.272</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

|   | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;    | 87.849.137.177  | 237.136.549.726 |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;   | 108.396.344.737 | 240.309.461.409 |

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ                |
|---|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chumomray    | Cùng Tập đoàn              |
| Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa | Cùng Tập đoàn              |
| Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum     | Cùng Tập đoàn              |
| Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom          | Công ty con                |
| Công ty CP Cao su Bến Thành                     | Cùng Tập đoàn              |
| Tạp chí Cao su Việt Nam                         | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su              | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn |
| Viện nghiên cứu Cao su                          | Đơn vị trực thuộc Tập đoàn |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam            | Công ty mẹ                 |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>2.121.446.666</b> | <b>6.982.728.725</b> |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chumomray | 2.121.446.666        | 6.982.728.725        |

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>               | <b>3.464.298.739</b>   | <b>990.629.062</b>     |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam                          | 246.330.000            | 560.600.000            |
| - Viện nghiên cứu Cao su                           | 2.921.824.739          | 58.517.244             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum                  | -                      | 295.550.000            |
| - Hiệp hội Cao su Việt Nam                         | -                      | 31.681.818             |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su               | 129.200.000            | -                      |
| - Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa  | 102.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                 | 64.944.000             | 44.280.000             |
| <b>Cổ tức được chia</b>                            |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom     | -                      | 27.912.475.502         |
| <b>Chi phí tài chính</b>                           | <b>630.128.381</b>     | <b>808.722.234</b>     |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam             | 630.128.381            | 808.722.234            |
| <b>Thanh lý cây Cao su</b>                         | <b>30.396.564.933</b>  | <b>6.841.256.011</b>   |
| - Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum      | 28.378.871.111         | 2.132.256.011          |
| - Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa  | 2.017.693.822          | 4.709.000.000          |
| <b>Thu nhập khác</b>                               | <b>51.047.592</b>      |                        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum      | 51.047.592             | -                      |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>     |                        |                        |
|  | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            | -                      | <b>3.650.143.000</b>   |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chumomray     | -                      | 3.650.143.000          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>            | -                      | <b>824.000.000</b>     |
| - Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su tiêu điển | -                      | 824.000.000            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                      | -                      | <b>11.166.064.844</b>  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom     | -                      | 11.166.064.844         |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>108.208.000</b>     | <b>320.925.000</b>     |
| - Viện nghiên cứu Cao su                           | -                      | 14.135.000             |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam                          | -                      | 306.790.000            |
| - Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su tiêu điển | 108.208.000            | -                      |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>           | -                      | <b>14.189.000.000</b>  |
| - Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum      | -                      | 14.189.000.000         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                      | <b>48.305.505.804</b>  | <b>18.349.139.569</b>  |
| - Công ty TNHH Một thành viên Chế biến gỗ Đak Đoa  | -                      | 673.000.000            |
| - Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum      | -                      | 1.419.000.000          |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam             | 20.393.030.302         | 16.257.139.569         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom     | 27.912.475.502         | -                      |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                       | <b>277.607.996.594</b> | <b>244.607.996.594</b> |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam             | 277.607.996.594        | 244.607.996.594        |


|  | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Phải trả lãi tiền vay</b>           | <b>136.963.010</b>   | <b>181.303.553</b>   |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 136.963.010          | 181.303.553          |
| <b>Phải trả tiền vay</b>               | <b>6.061.534.894</b> | <b>8.082.046.512</b> |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 6.061.534.894        | 8.082.046.512        |

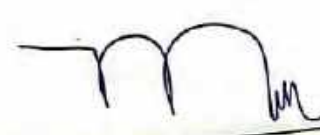
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:



|                     | Chức danh                      | Năm 2022    | Năm 2021    |
|---------------------|--------------------------------|-------------|-------------|
|                     |                                | VND         | VND         |
| Ông Đặng Đức Tri    | Chủ tịch HĐQT                  | 514.957.087 | 369.575.763 |
| Ông Phạm Duy Muôn   | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 478.231.614 | 344.874.636 |
| Ông Vương Đức Thông | Thành viên HĐQT                | 441.506.075 | 315.853.510 |
| Ông Phan Văn Minh   | Thành viên HĐQT                | 441.506.075 | 315.853.510 |
| Ông Lê Quang Thái   | Kiểm soát viên                 | 386.417.870 | 277.721.822 |
| Bà Mai Thị Hương    | Kiểm soát viên                 | 73.529.998  | 55.544.364  |
| Ông Mai Trung Hiếu  | Kiểm soát viên                 | 77.123.398  | 55.544.364  |
| Ông Trần Ngọc Lộc   | Phó Tổng Giám đốc              | 423.143.344 | 304.582.947 |
| Ông Bùi Duy Đốc     | Phó Tổng Giám đốc              | 423.143.344 | 304.582.947 |
| Ông Chu Trung Đức   | Kế toán trưởng                 | 386.417.870 | 277.721.822 |

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

  
**Trần Văn Bình**  
 Người lập

  
**Chu Trung Đức**  
 Kế toán trưởng

  
  
**Phạm Duy Muôn**  
 Tổng Giám đốc  
 Gia Lai, ngày 17 tháng 02 năm 2023